

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI

Phan Anh Tú

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: patu@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 24/12/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/2/2017

Ngày duyệt đăng: 25/02/2017

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và 52 quốc gia từ năm 2001 đến năm 2011. Sử dụng dữ liệu được thu thập từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, kết quả hồi quy tìm thấy quy mô nền kinh tế, khoảng cách văn hóa, khoảng cách kinh tế, mức độ cải tiến công nghệ của Việt Nam, độ mở cửa nền kinh tế, quy mô dân số Việt Nam, tỷ giá hối đoái và đường biên giới chung có ảnh hưởng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước đối tác. Ngoài ra, áp dụng phương pháp tính tốc độ hội tụ, nghiên cứu còn tìm thấy các đối tác thương mại tiềm năng mới của Việt Nam như châu Phi và Tây Nam Á.

Từ khóa: Mô hình lực hấp dẫn, thương mại song phương, Việt Nam.

Determinants of bilateral trade between Vietnam and trading partners

Abstract:

The goal of this study is to investigate bilateral trade flows between Vietnam and 52 countries during a period from 2001 to 2011. Using data collected from International Trade Centre, International Monetary Fund and World Bank, the regression results show that economic size, cultural distance, economic distance, technological innovation, openness, population, exchange rate and common border have significant impact on bilateral trade flows between Vietnam and trading partner countries. Moreover, applying speed-of-convergence method, this study finds out new potential trading partners for Vietnam such as Africa and Southwest Asia.

Keywords: Gravity model, bilateral trade, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Thương mại quốc tế luôn đóng vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tất cả các quốc gia trên thế giới. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới sử dụng mô hình lực hấp dẫn đã xác định được các nhân tố quan trọng có tác động đến dòng chảy thương mại giữa các quốc gia như tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (Rahman, 2009), dân số (Martínez-Zarzoso & Nowak-Lehmann, 2003), khoảng cách địa lý (Chen, 2004), khoảng cách văn hóa (Frankel & Rose, 2000) và thuế quan (Frankel

& Rose, 2000). Tương tự tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng mô hình lực hấp dẫn đã tìm thấy bằng chứng cho thấy các nhân tố có tác động đến thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước như GDP, khoảng cách địa lý, dân số (Đo Thai Tri, 2006; Từ Thúy Anh & Đào Nguyên Thắng, 2008), tỷ giá hối đoái (Nguyễn Tiến Dũng, 2011), khu vực ASEAN (Nguyen Bac Xuan, 2010). Mặc dù các nghiên cứu này đã có những đóng góp quan trọng, song việc hiểu biết về tác động của các yếu tố khác như khoảng cách văn hóa, đổi mới công

nghệ, khoảng cách kinh tế là khá hạn chế. Thêm vào đó, sự dịch chuyển từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới của Việt Nam như châu Phi và Tây Nam Á cũng thường bị bỏ qua.

Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và các đối tác thương mại, đồng thời dự báo các thị trường thương mại tiềm năng. Câu hỏi nghiên cứu mà tác giả đặt ra là các nhân tố nào thúc đẩy hay cản trở dòng chảy thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác? Ứng dụng dữ liệu bảng cho cỡ mẫu 52 quốc gia, kết quả đóng góp khoa học của nghiên cứu này bao gồm nhưng không giới hạn: (1) mở rộng mô hình lực hấp dẫn để nghiên cứu dòng chảy thương mại song phương giữa Việt Nam và các quốc gia đối tác thương mại (tiềm năng) có xét đến các quốc gia ở khu vực châu Phi và Tây Nam Á; (2) bổ sung bằng chứng thực chứng cho mô hình nghiên cứu lực hấp dẫn tại Việt Nam. Quan trọng hơn, kết quả của nghiên cứu còn giúp các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn rõ nét hơn về xu hướng thương mại của Việt Nam và đề xuất được những chính sách phù hợp nhằm xúc tiến hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước đối tác tiềm năng.

2. Cơ sở lý thuyết, giả thuyết, và phương pháp

2.1. Lý thuyết lực hấp dẫn

Lý thuyết lực hấp dẫn là một trong những lý thuyết cơ bản về thương mại quốc tế dùng để giải thích mức độ giao thương hàng hóa giữa hai hay nhiều quốc gia được xây dựng đầu tiên bởi Tinbergen (1962) và sau đó được mở rộng bởi nhiều học giả nghiên cứu, trong đó có Bergstrand (1985). Tinbergen đã chứng minh rằng các quốc gia với quy mô nền kinh tế càng lớn và khoảng cách địa lý càng gần càng có xu hướng trao đổi thương mại với nhau. Điều này cũng có nghĩa là nếu khác biệt về khoảng cách giữa các quốc gia càng lớn thì việc xâm nhập vào thị trường nước ngoài sẽ có nhiều rủi ro (Ghemawat, 2001). Khoảng cách ở đây không chỉ đề cập đến khoảng cách địa lý mà còn bao gồm khoảng cách văn hóa, khoảng cách kinh tế. Mô hình trong nghiên cứu này sẽ kế thừa mô hình lực hấp dẫn của các tác giả trước, tuy nhiên có mở rộng xem xét thêm các yếu tố như khoảng cách văn hóa, khoảng cách kinh tế và đổi mới công nghệ. Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln TRADE_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(DIS_{ijt}) + \beta_4 CD_j + \beta_5 \ln(EDIS_{ijt}) + \beta_6 \ln(TI_{it}) + \beta_7 \ln(TI_{jt}) + \beta_8 OPEN_{jt} + \beta_9 FTA_{jt} + \beta_{10} \ln(POP_{it}) + \beta_{11} \ln(POP_{jt}) + \beta_{12} ER_{ijt} + \beta_{13} BORDER_{ij} + \mu_{ijt}$$

Trong đó:

$i = 1$ (Việt Nam);

$j = 2, 3, \dots$ (các quốc gia đối tác);

$t = 2001, 2002, \dots, 2011$;

β_0 : Hệ số hấp dẫn/cản trở thương mại giữa Việt Nam và quốc gia j (hệ số chặn);

GDP: Giá trị tổng sản phẩm quốc nội

DIS: khoảng cách địa lý

EDIS: khoảng cách kinh tế

TI: đổi mới công nghệ

OPEN: độ mở cửa nền kinh tế

FTA: hiệp định thương mại

POP: dân số

ER: tỷ giá hối đoái

BORDER: đường biên giới chung

$\beta_1 \rightarrow \beta_{13}$: Các hệ số thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố trong mô hình;

μ_{ijt} : Sai số.

2.2. Giả thuyết

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). GDP là chỉ tiêu đo lường quy mô thu nhập của một nền kinh tế. Nó còn thể hiện sức mua của quốc gia nhập khẩu và năng lực sản xuất và xuất khẩu của quốc gia xuất khẩu (Eita, 2008; Hatab & cộng sự, 2010). Do vậy, khi thu nhập tăng đồng nghĩa giá trị thương mại theo đó cũng gia tăng.

Giả thuyết 1a: Có mối quan hệ thuận chiều giữa GDP Việt Nam và tổng giá trị thương mại song phương.

Giả thuyết 1b: Có mối quan hệ thuận chiều giữa GDP nước đối tác và tổng giá trị thương mại song phương.

Khoảng cách địa lý. Chen (2004) tìm thấy khoảng cách địa lý làm giảm hoạt động thương mại giữa các quốc gia. *Thứ nhất*, khoảng cách địa lý càng lớn càng gây ra nhiều rủi ro trong vận chuyển hàng hóa giữa hai quốc gia, tốn nhiều thời gian vận chuyển, ảnh hưởng lớn đến chất lượng của hàng hóa và gia tăng chi phí. *Thứ hai*, khoảng cách địa lý tăng sẽ làm tăng chi phí liên lạc và giao dịch.

Giả thuyết 2: Có mối quan hệ nghịch chiều giữa khoảng cách địa lý và tổng giá trị thương mại song phương.

Khoảng cách văn hóa. Khoảng cách văn hóa được định nghĩa như là một mức độ khác biệt của các giá trị và chuẩn mực chung văn hóa giữa các quốc gia (Hofstede, 1980; Kogut & Singh, 1988). Sự khác biệt về văn hóa làm giảm trao đổi thương mại giữa các quốc gia bởi dễ gây hiểu nhầm trong ký kết các hợp đồng thương mại, sai lầm trong giao tiếp, sai lệch thông tin, làm tăng chi phí giao dịch (Frankel và Rose, 2000).

Giả thuyết 3: Có mối quan hệ nghịch chiều giữa khoảng cách văn hóa và tổng giá trị thương mại song phương.

Khoảng cách kinh tế. Khoảng cách kinh tế được xem là khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa hai hay nhiều quốc gia. Nếu khoảng cách chênh lệch này là thấp thì cấu trúc cầu của hai quốc gia này sẽ trở nên tương đồng với nhau hơn dẫn đến gia tăng trao đổi thương mại (Martínez-Zarzoso & Nowak-Lehmann, 2003).

Giả thuyết 4: Có mối quan hệ nghịch chiều giữa khoảng cách kinh tế và tổng giá trị thương mại song phương.

Mức độ cải tiến công nghệ. Mức độ cải tiến công nghệ càng cao càng kích thích thương mại song phương giữa các quốc gia do việc tập trung vào đổi mới công nghệ, kỹ thuật góp phần làm giảm bớt chi phí giao dịch (Loungani & cộng sự, 2002). Cải tiến công nghệ còn là yếu tố quan trọng kích thích gia tăng cầu về công nghệ giữa các quốc gia cũng như gia tăng nhu cầu chuyên giao công nghệ, đặc biệt là

cho các quốc gia có trình độ công nghệ thấp.

Giả thuyết 5a: Có mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ cải tiến công nghệ của Việt Nam và tổng giá trị thương mại song phương.

Giả thuyết 5b: Có mối quan hệ thuận chiều giữa mức độ cải tiến công nghệ của nước đối tác và tổng giá trị thương mại song phương.

Độ mở cửa nền kinh tế. Mức độ mở cửa của nền kinh tế được đo lường bởi tỷ lệ tổng giá trị xuất nhập khẩu trên GDP. Tỷ lệ này càng lớn càng cho thấy cường độ thương mại của quốc gia này với các quốc gia đối tác càng cao (Hatab & cộng sự, 2010).

Giả thuyết 6: Có mối quan hệ thuận chiều giữa độ mở cửa nền kinh tế và tổng giá trị thương mại song phương.

Hiệp định thương mại tự do (FTA). Ảnh hưởng của FTA đối với hoạt động thương mại của các quốc gia tham gia hiệp định đã được xác nhận trong nhiều nghiên cứu có ứng dụng mô hình lực hấp dẫn (Baier & Bergstrand, 2007). *Thứ nhất*, việc ký kết và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do với nhiều ưu đãi về thuế quan giúp kích thích dòng chảy thương mại giữa các quốc gia. *Thứ hai*, hệ thống thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh cũng từng bước được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của hiệp định từ đó kích thích thương mại song phương giữa các nước.

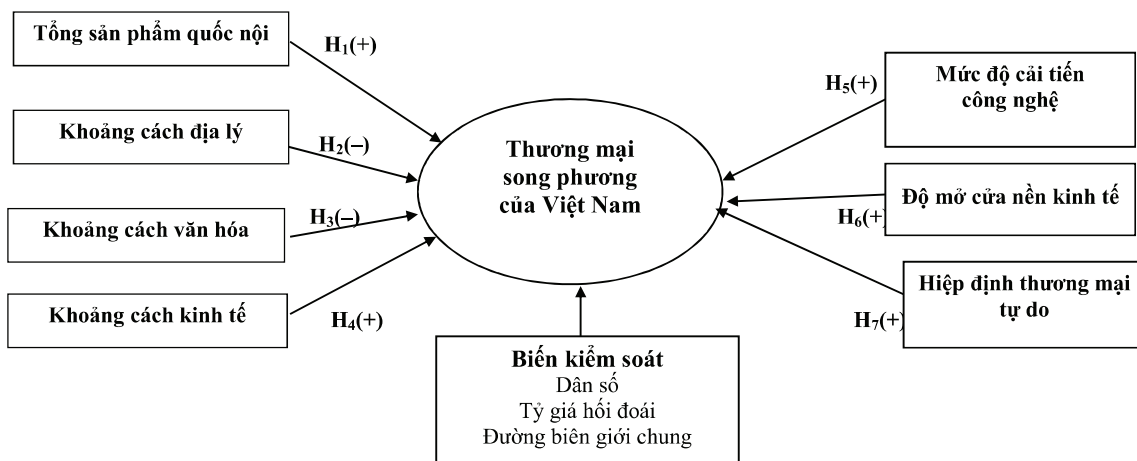
Giả thuyết 7: Có mối quan hệ thuận chiều giữa quốc gia có ký hiệp định thương mại tự do (FTA) và tổng giá trị thương mại song phương.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Dữ liệu

Dữ liệu thu thập bao gồm 52 quốc gia với 572

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



quan sát giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2011. Số liệu về tổng giá trị thương mại song phương (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu) giữa Việt Nam và các nước đối tác, giai đoạn 2001 - 2011 được thu thập từ trang web của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). GDP, GDP bình quân đầu người (theo ngang giá sức mua - PPP), tỷ giá hối đoái được thu thập từ Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB). GDP danh nghĩa (*Nominal GDP*), dân số, đổi mới công nghệ (đo bằng số lượng các bài báo khoa học và công nghệ) được thu thập từ WB. Khoảng cách địa lý được lấy từ trang web có tên Great Circle Distance Between Capital Cities. Khoảng cách văn hóa được thu thập từ trang web của Hofstede. Hiệp định thương mại tự do được thu thập từ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đường biên giới chung được thu thập từ trang web của Chính phủ.

Việc lựa chọn 52 quốc gia và chia thành 5 nhóm khu vực đối tác thương mại với Việt Nam là do đây là các quốc gia có kim ngạch thương mại lớn với Việt Nam, bao gồm các đối tác thương mại truyền thống và tiềm năng. Cụ thể, nhóm I gồm 3 nền kinh tế lớn nhất thế giới: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc. Nhóm II gồm 22 quốc gia thuộc liên minh EU (Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức,...). Nhóm III gồm 5 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan). Nhóm IV gồm 12 quốc gia thuộc khu vực Tây Nam Á như Iran, Iraq, Israel,... Nhóm V gồm 10 quốc gia thuộc châu Phi: Ai Cập, Tanzania, Kenya, Nam Phi,...

2.3.2. Phương pháp ước lượng

Trước hết, nghiên cứu tiến hành kiểm tra tính đa cộng tuyến (VIF) sau khi thực hiện phương pháp hồi quy gộp (*Pooled OLS*). Kết quả cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 10$). Tuy nhiên, cặp biến $BORDER_{ijt}$ và FTA_{ijt} có tương quan cao (0,92) (Bảng 1). Để khắc phục hiện tượng này, phương pháp đơn giản là chọn một trong hai khi tiến hành đưa các biến độc lập vào mô hình. Ngoài ra, do những hạn chế của các phương pháp ước lượng ảnh hưởng cố định (FEM) và ước lượng ngẫu nhiên (REM), nghiên cứu sử dụng phương pháp Hausman-Taylor (1981) để kết hợp ưu điểm của cả hai phương pháp FEM và REM. Đặc biệt, phương pháp này có thể ước lượng được các biến số có khả năng tương quan với sai số u_t trong mô hình, kể cả các biến số cố định theo thời gian.

3.3. Đo lường

**Biến phụ thuộc* ($TRADE_{ijt}$) là giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu song phương của Việt Nam với các đối tác.

**Các biến độc lập*:

GDP của Việt Nam (GDP_{it}) và đối tác (GDP_{jt}) là giá trị tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất tại một nước trong năm t. Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước đối tác (DIS_{ijt}) được tính trung bình số kí-lô-mét (km) từ Thủ đô Hà Nội đến thủ đô của các nước đối tác. Khoảng cách văn hóa (CD_j) được đo lường bởi sự khác biệt về văn hóa dựa trên 6 khía cạnh văn hóa của Hofstede (1980), đó là: khoảng cách quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, nam quyền, tính ngại rủi ro, định hướng dài hạn, sự thoải mái cho điểm từ 1 đến 100. Dựa vào phương pháp của Kongut & Singh (1988), tác giả tính khoảng cách văn hóa giữa Việt Nam và nước đối tác dựa vào công thức sau:

$$CD_j = \sum_{i=1}^6 \left\{ (I_{ij} - I_{iv})^2 / V_i \right\} / 6 \quad (2)$$

Trong đó:

CD_j : Khoảng cách văn hóa giữa nước đối tác và Việt Nam;

I_{ij} : Chỉ số khía cạnh văn hóa thứ i của nước đối tác thứ j;

I_{iv} : Chỉ số khía cạnh văn hóa thứ i của Việt Nam, ký hiệu v là Việt Nam;

V_i : Phương sai của khía cạnh văn hóa thứ i.

Khoảng cách kinh tế ($EDIS_{ijt}$) giữa Việt Nam và nước đối tác: Dữ liệu dùng trong nghiên cứu là thu nhập bình quân đầu người của các nước. Khoảng cách kinh tế được đo lường bằng chênh lệch bình quân đầu người giữa Việt Nam và nước đối tác trong năm t (USD). Độ mở cửa nền kinh tế của nước đối tác ($OPEN_{jt}$) được đo lường bằng tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên giá trị tổng sản phẩm của nước đối tác j trong năm t. Mức độ cải tiến công nghệ của Việt Nam và nước đối tác (TI_{it} & TI_{jt}) được đo lường bằng tổng số lượng các bài báo khoa học và công nghệ của 1 nước trong năm t. Hiệp định thương mại tự do (FTA_{ijt}): Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu nước đối tác và Việt Nam có ký kết hiệp định thương mại tự do trước hoặc trong năm t, nhận giá trị 0 thì ngược lại.

Ngoài ra, các biến số kiểm soát khác cũng được

đưa vào mô hình như dân số Việt Nam và nước đối tác (POP_{it} & POP_{jt}) như là biến số dùng để đo lường quy mô thị trường của mỗi quốc gia. Quốc gia với dân số lớn đồng nghĩa với một thị trường nội địa rộng lớn (Eita, 2008). Dân số được đo lường bằng tổng số dân sinh sống của 1 quốc gia trong năm t. Tỷ giá hối đoái (ER_{ijt}) là giá trị thị trường của một đơn vị tiền tệ của nước này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ của một nước khác trong năm t. Tỷ giá tăng được kỳ vọng là có ảnh hưởng thuận chiều đến thương mại song phương hoặc ngược lại. Đường biên giới chung ($BORDER_{ij}$) giữa Việt Nam và nước đối tác j cũng ảnh hưởng không nhỏ đến thương mại giữa hai nước (McCallum, 1995). Khi thương mại với quốc gia rất xa với Việt Nam thì sẽ mất chi phí rất cao, nên việc có cùng biên giới hay không cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến trao đổi thương mại song phương (kỳ vọng dương). Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu quốc gia j có chung đường biên giới (đất liền hoặc biển) với Việt Nam, ngược lại nhận giá trị là 0.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả Bảng 1 và 2 (phụ lục) cho thấy tất cả các hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình đều nhỏ hơn 0,80, ngoại trừ cặp biến $BORDER_{ij}$ và FTA_{jt} có hệ số tương quan là 0,92. Giả thuyết 1a & 1b được hỗ trợ. Mối quan hệ giữa *GDP của Việt Nam* ($\beta = 0,16$; $p < 0,01$) và *GDP nước đối tác* ($\beta = 0,31$; $p < 0,05$) được tìm thấy là thuận chiều với giá trị thương mại song phương. Giả thuyết 2, đó là *Khoảng cách địa lý* có dấu hệ số đúng như kỳ vọng đặt ra nhưng lại không có ý nghĩa về mặt thống kê ($\beta = -0,12$, $p > 0,1$). Điều này có thể lý giải là (a) biến khoảng cách trong mô hình được lấy theo khoảng cách địa lý (đường bộ) nhưng trên thực tế vận chuyển hàng hóa của Việt Nam lại chủ yếu bằng đường biển, (b) tầm quan trọng với những ưu đãi từ các cam kết của hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các quốc gia đối tác do vậy khoảng cách địa lý không còn là trở ngại, (c) sự phát triển của thương mại điện tử và buôn bán qua mạng làm triệt tiêu vấn đề trở ngại của khoảng cách địa lý, (d) do tập quán của các nhà xuất khẩu Việt Nam thường xuất khẩu theo điều kiện FOB (*Free on board*) và nhập khẩu theo điều kiện CIF (*Cost, Insurance, Freight*). Do chi phí vận chuyển nhà nhập khẩu phải chịu nên khoảng cách xa sẽ chỉ làm tăng chi phí cho nhà nhập khẩu thay vì cho nhà xuất khẩu. Chính vì vậy, yếu tố khoảng cách địa lý trở nên kém quan trọng trong

trường hợp của Việt Nam.

Giả thuyết 3, đó là *Khoảng cách văn hóa* ($\beta = 0,74$, $p < 0,05$) được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến thương mại song phương. Điều này đi ngược lại giả thuyết nghiên cứu, nguyên nhân được lý giải là (a) đối tác thương mại của Việt Nam đa số là các thị trường truyền thống như EU, ASEAN, Hoa Kỳ, Trung Quốc với thời gian trên 20 năm, (b) sản phẩm giao thương đa số là các sản phẩm đơn giản và thiết yếu như dầu thô, gạo, thực phẩm,... với độ co giãn thấp nên khác biệt về văn hóa không làm hạn chế giá trị thương mại giữa Việt Nam với các nước, (c) nhiều công ty có vốn đầu tư nước ngoài đã hoạt động lâu năm tại Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu (như công ty Samsung) hay linh kiện để phục vụ cho sản xuất, mở rộng quy mô và xuất khẩu, (d) Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm gia công, lắp ráp cho nước ngoài và nhập khẩu các nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất nên văn hóa sẽ không có ảnh hưởng nhiều đến trao đổi hàng hóa của Việt Nam. Do đó, khoảng cách văn hóa không còn là rào cản mà còn có ảnh hưởng tích cực đến thương mại.

Giả thuyết 4, đó là *Khoảng cách kinh tế* có ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại song phương ($\beta = -0,13$, $p < 0,1$) đúng như kỳ vọng đặt ra. Kết quả ủng hộ hoàn toàn giả thuyết - Khoảng cách kinh tế giữa 2 quốc gia càng tăng thương mại song phương càng giảm. Giả thuyết 5a, đó là *Mức độ cải tiến công nghệ của Việt Nam* ($\beta = 0,62$, $p < 0,01$) có ảnh hưởng tích cực đến thương mại song phương đúng như kỳ vọng. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, việc đầu tư vào khoa học, công nghệ cũng góp phần giảm bớt sự ảnh hưởng của khoảng cách địa lý, mở rộng thương mại hướng đến quy mô toàn cầu và tạo sự thuận lợi trong việc tiếp nhận công nghệ từ các nước phát triển. Tuy nhiên, *mức độ cải tiến công nghệ của nước đối tác* ($\beta = 0,02$, $p > 0,1$) trong giả thuyết 5b được tìm thấy là không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể lý giải do Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm gia công, lắp ráp cho nước ngoài và nhập khẩu các nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất nên yếu tố công nghệ nước đối tác không phải là điều quan trọng quyết định đến hoạt động trao đổi song phương. Giả thuyết 6, đó là *Độ mở cửa của nền kinh tế* được tìm thấy có ảnh hưởng thuận chiều đến thương mại song phương ($\beta = 0,27$, $p < 0,05$). Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu thực

chứng trước đây. Khi các chính sách ngoại thương ngày càng theo hướng tự do hóa, độ mở cửa của nền kinh tế càng lớn khiến trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia càng tăng. Trong thực tế, khi một quốc gia có độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với cơ hội để thương mại hàng hóa với quốc gia đó sẽ càng cao. Cuối cùng, giả thuyết 7 không được hỗ trợ. Ngoài ra, *quy mô dân số của Việt Nam* ($\beta = 0,10, p < 0,05$) và *nước đối tác* ($\beta = 0,12, p < 0,01$), *tỷ giá hối đoái* ($\beta = 0,00, p < 0,01$) cũng được tìm thấy có quan hệ thuận chiều với thương mại song phương. Tổng giá trị thương mại song phương cũng được tìm thấy gia tăng khi Việt Nam có *chung đường biên giới* với các quốc gia đối tác ($\beta = 3,31, p < 0,01$).

5. Tiềm năng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác

Để xem xét liệu rằng thương mại song phương giữa hai quốc gia có đạt đến mức tiềm năng hay không, Jakabs & cộng sự (2001) đã lần đầu tiên đưa ra phương pháp tính tốc độ hội tụ (*Speed of Convergence - SC*) để tính toán tiềm năng thương mại và mức trao đổi thương mại dự đoán hay mức thương mại tiềm năng sẽ được so sánh với mức thương mại thực tế. Nếu tỷ lệ tăng trưởng của mức thương mại tiềm năng nhỏ hơn mức trao đổi thương mại thực tế thì kết quả tốc độ hội tụ (SC) sẽ là âm và chứng tỏ có sự hội tụ. Ngược lại, nếu tốc độ hội tụ (SC) dương chứng tỏ có sự phân kỳ.

$$\text{Tốc độ hội tụ SC} = \frac{\text{Tỷ lệ tăng trưởng bình quân của thương mại tiềm năng}}{\text{Tỷ lệ tăng trưởng bình quân của thương mại quốc tế}} \times 100 - 100 \quad (3)$$

Tuy nhiên, Dinh Thi Thanh Binh & cộng sự (2011) đã cho rằng tốc độ hội tụ âm chưa đủ để kết luận sự hội tụ mà còn phải xem xét đến chênh lệch giữa giá trị trao đổi thương mại tiềm năng và giá trị trao đổi thực. Cụ thể như sau:

$$\Delta T = \text{Lượng trao đổi thương mại tiềm năng} - \text{Lượng trao đổi thương mại thực tế}$$

Nếu SC và ΔT trái dấu, sẽ xảy ra sự hội tụ giữa mức thương mại tiềm năng và mức thương mại thực tế. Nếu SC và ΔT cùng dấu, sẽ có kết quả là sự phân kỳ. Những quốc gia có kết quả là hội tụ chứng tỏ rằng Việt Nam chưa khai thác được hết tiềm năng thương mại hay nói cách khác là còn có cơ hội để mở rộng

hoạt động thương mại song phương trong tương lai với những quốc gia này. Với những quốc gia có kết quả là phân kỳ, chứng tỏ tình trạng thương mại vượt mức hay do không có tiềm năng thương mại. Để ước lượng được SC và ΔT trong thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác, nghiên cứu sử dụng kết quả từ mô hình hồi quy Hausman-Taylor để tính tỷ lệ tăng trưởng bình quân cũng như chênh lệch của thương mại tiềm năng và thương mại thực tế.

Kết quả tính tốc độ hội tụ thể hiện trong Bảng 3 (phụ lục). Xét theo nhóm nước thì nhóm nước khu vực Đông Nam Á (nhóm III) đứng đầu về tiềm năng thương mại với Việt Nam khi có 3/5 nước (60%) có sự hội tụ thương mại với Việt Nam. Tiếp theo đến các nước thuộc khu vực Liên minh châu Âu (nhóm II) với 13/22 nước (59,09%), châu Phi (V) với 4/10 nước (40%) và cuối cùng là nhóm nước khu vực Tây Nam Á (IV) với 3/12 nước (25%). Riêng nhóm 3 nước có nền kinh tế phát triển nhất (I), Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc biểu thị tình trạng giao thương vượt mức với tỷ lệ tăng trưởng và sản lượng tiềm năng thấp hơn nhiều so với thực tế.

Trong những quốc gia với trạng thái hội tụ, những đối tác tiềm năng nhất sẽ là những nước có độ lớn của SC lớn và độ lớn của ΔT nhỏ. Nói cách khác, chênh lệch tốc độ càng lớn và chênh lệch giá trị càng nhỏ sẽ nhanh chóng đưa mức thương mại thực tế về mức thương mại tiềm năng. Nếu coi ΔT như khoảng cách và SC là tốc độ hội tụ thì phép chia $\Delta T/SC$ sẽ cho ta một trị số phản ánh thời gian hội tụ về mức thương mại tiềm năng. Những quốc gia có độ lớn của trị số thời gian càng nhỏ sẽ là những đối tác tiềm năng nhất của Việt Nam để phát triển thương mại song phương. Còn với những quốc gia nằm trong trạng thái phân kỳ, chúng ta cần tìm hiểu quốc gia đó đang bị tình trạng vượt mức thương mại hay không có tiềm năng thương mại. Điều này có thể nhận biết được khi xem xét hiệu ΔT . Nếu $\Delta T < 0$, kết quả sẽ là vượt mức thương mại và nếu $\Delta T > 0$, kết quả sẽ là không có tiềm năng thương mại. Bảng 4 (phụ lục) liệt kê ra 15 quốc gia có trị số thời gian nhỏ nhất nằm trong trạng thái hội tụ.

Để dàng nhận thấy rằng trong những nước có tiềm năng phát triển thương mại lớn nhất với Việt Nam có sự góp mặt của một nửa là các nước khu vực Tây Nam Á và châu Phi (7/15 nước). Trong số những nước còn lại, có 8 nước thuộc nhóm Liên minh châu Âu. Xu hướng thương mại với những nước lớn đã

được dự đoán trong mô hình lực hấp dẫn cũng góp phần giải thích lý do tồn tại tiềm năng thương mại chưa được khai thác hết giữa Việt Nam với khu vực Tây Nam Á, châu Phi và một số nước nhỏ ở châu Âu như: Estonia, Hi Lạp, Latvia. Đối với tình trạng vượt mức thương mại ở một số nước lớn, Hoa Kỳ là quốc gia tiêu biểu nhất. Lý do chủ yếu nằm ở sự đẩy mạnh đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trong giai đoạn này cùng với lượng kiều hối từ cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại song phương giữa hai quốc gia. Ngoài ra, sự tăng cường dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI có thể giải thích cho sự trao đổi thương mại quá mức giữa Việt Nam với các quốc gia như: Thụy Điển, Ba Lan, Ý...

6. Kết luận

Kết quả của bài nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước đối tác trên thế giới, đồng thời đánh giá tiềm năng tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam và các nước này. Sử dụng dữ liệu bảng từ 52 quốc gia trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến 2011, kết quả tìm thấy tăng trưởng trong quy mô nền kinh tế của Việt Nam và nước đối tác, khoảng cách văn hóa, mức độ cải tiến công nghệ của Việt Nam, mức độ mở cửa nền kinh tế của nước đối tác có ảnh hưởng tích cực đến giá trị thương mại song phương. Ngược lại, khoảng cách kinh tế có tác động tiêu cực đến xu hướng thương mại giữa các quốc gia. Dân số Việt Nam và nước đối tác, tỷ giá hối đoái, đường biên giới chung cũng được tìm thấy là có quan hệ thuận chiều với thương mại song phương của Việt Nam. Ngoài ra, kết quả từ phương pháp đo lường tốc độ hội tụ còn xác định được những quốc gia có tiềm năng tăng trưởng về thương mại với Việt Nam, đặc biệt tập trung chủ yếu

ở hai khu vực châu Phi và Tây Nam Á.

Hàm ý của nghiên cứu này là để đẩy mạnh thương mại song và đa phương và thành công ở thị trường nước ngoài, Việt Nam cần tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải cách thể chế, thông tin liên lạc, đổi mới công nghệ để rút ngắn khoảng cách chênh lệch và tiết giảm chi phí giao dịch. Bên cạnh đó, cần khuyến khích nghiên cứu về văn hóa của các nước để giảm rủi ro và chi phí trong giao dịch và ký kết hợp đồng ngoại thương. Đặc biệt, hàm ý nổi bật trong nghiên cứu này chính là cần chú trọng và đẩy mạnh mở rộng sang các thị trường tiềm năng như châu Phi và Tây Nam Á để tránh phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường truyền thống. Chẳng hạn, theo số liệu thống kê của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) cho thấy mặt hàng gạo xuất khẩu của Việt Nam đi vào thị trường châu Phi, cụ thể là Ghana (thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ 2 của Việt Nam) đã tăng 37% trong năm 2016 so với năm 2015 trong khi lượng gạo xuất khẩu vào đối tác nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam có xu hướng giảm dần.

Cuối cùng, bài nghiên cứu vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế. *Thứ nhất*, sự thay đổi các chính sách thương mại hay việc Việt Nam gia nhập WTO vẫn chưa được giới thiệu trong các biến giải thích. *Thứ hai*, thời gian nghiên cứu vẫn chưa đủ dài (giai đoạn 2001 - 2011) làm hạn chế khả năng phân tích và dự báo của mô hình do vậy nghiên cứu gặp khó khăn khi so sánh với các nghiên cứu khác trên thế giới. *Thứ ba*, có thể xem xét thêm khả năng mở rộng mô hình nghiên cứu bằng cách bổ sung thêm các biến có tiềm năng ảnh hưởng đến thương mại song phương của Việt Nam như: cơ sở hạ tầng, thị hiếu người tiêu dùng, số lượng các doanh nghiệp.

Phụ lục

Bảng 1: Mô tả thống kê và ma trận tương quan (N=572)

| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | | |
|---------------------------------|---------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|------|
| Trung bình | Độ lệch chuẩn | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.logTRADE_{ijt} | 12,07 | 2,11 | 1,00 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.logGDP_{it} | 5,10 | 1,34 | 0,65 | 1,00 | | | | | | | | | | | | |
| 3.logGDP_{jt} | 5,61 | 1,57 | 0,74 | 0,46 | 1,00 | | | | | | | | | | | |
| 4.logDIS_{ij} | 8,80 | 0,56 | -0,36 | -0,08 | -0,21 | 1,00 | | | | | | | | | | |
| 5.CD_{ij} | 1,73 | 0,80 | 0,04 | 0,08 | 0,16 | 0,48 | 1,00 | | | | | | | | | |
| 6.logEDIS_{ijt} | 9,34 | 1,36 | 0,35 | 0,28 | 0,25 | -0,01 | 0,44 | 1,00 | | | | | | | | |
| 7.logTI_{it} | 6,18 | 0,61 | 0,32 | 0,47 | 0,13 | 0,00 | 0,11 | 1,00 | | | | | | | | |
| 8.logTI_{jt} | 8,24 | 2,53 | 0,66 | 0,49 | 0,76 | 0,02 | 0,37 | 0,42 | 0,23 | 1,00 | | | | | | |
| 9.OPEN_{jt} | 1,34 | 0,48 | 0,34 | 0,35 | 0,31 | 0,10 | 0,21 | 0,21 | 0,42 | 0,58 | 1,00 | | | | | |
| 10.FTA_{jt} | 0,13 | 0,34 | 0,56 | 0,15 | 0,32 | -0,79 | -0,42 | -0,12 | 0,02 | 0,06 | -0,08 | 1,00 | | | | |
| 11.logPOP_{it} | 18,15 | 0,73 | 0,05 | -0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,03 | -0,10 | 0,11 | -0,01 | 0,01 | 0,05 | 1,00 | | | |
| 12.logPOP_{jt} | 15,41 | 2,56 | 0,77 | 0,65 | 0,75 | -0,24 | 0,00 | 0,05 | 0,20 | 0,54 | 0,21 | 0,42 | 0,08 | 1,00 | | |
| 13.ER_{ijt} | 10.428,69 | 12.728,69 | 0,05 | -0,01 | -0,03 | 0,21 | 0,32 | 0,42 | 0,11 | 0,12 | 0,16 | -0,23 | 0,07 | -0,12 | 1,00 | |
| 14.BORDER_{ij} | 0,12 | 0,32 | 0,50 | 0,14 | 0,26 | -0,79 | -0,55 | -0,17 | -0,00 | 0,00 | -0,08 | 0,92 | 0,04 | 0,39 | -0,21 | 1,00 |

Nguồn: Tự khảo sát (2016)

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp Hausman-Taylor

| Biến số | Mô hình 1 | Mô hình 2 | Mô hình 3 |
|--|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với u_i | | | |
| logGDP _{it} | 0,16*** (0,03) | 0,16*** (0,03) | 0,16*** (0,03) |
| logGDP _{jt} | 0,30** (0,12) | 0,36** (0,13) | 0,31** (0,12) |
| logEDIS _{ijt} | -0,13* (0,08) | -0,19** (0,08) | -0,13* (0,08) |
| logPOP _{it} | 0,10** (0,05) | 0,10** (0,05) | 0,10** (0,05) |
| logPOP _{jt} | 0,12*** (0,02) | 0,12*** (0,02) | 0,12*** (0,02) |
| ER _{ijt} | 0,00*** (0,00) | 0,00*** (0,00) | 0,00*** (0,00) |
| Biến thay đổi theo thời gian và có tương quan với u_i | | | |
| logTI _{it} | 0,61*** (0,05) | 0,61*** (0,05) | 0,62*** (0,05) |
| logTI _{jt} | 0,02 ^{n.s} (0,03) | 0,01 ^{n.s} (0,03) | 0,02 ^{n.s} (0,03) |
| OPEN _{jt} | 0,27*** (0,10) | 0,27*** (0,10) | 0,27** (0,10) |
| FTA _{jt} | 0,22 ^{n.s} (0,24) | 0,27 ^{n.s} (0,24) | |
| Biến cố định theo thời gian và không tương quan với u_i | | | |
| logDIS _{ij} | -0,09 ^{n.s} (0,53) | -1,26** (0,45) | -0,12 ^{n.s} (0,53) |
| CD _j | 0,72** (0,29) | 0,46 ^{n.s} (0,31) | 0,74** (0,29) |
| BORDER _{ij} | 3,11*** (1,04) | | 3,31*** (1,02) |
| Hằng số | 1,91 ^{n.s} (4,92) | 13,12*** (3,98) | 2,08*** (4,95) |
| Số quan sát (N) | 572 | 572 | 572 |
| Wald Chi2 | 2113,88 | 2089,92 | 2112,02 |
| Giá trị P | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 |

Nguồn: Tự khảo sát (2016)

*, **, *** và n.s lần lượt biểu diễn giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5%, 1% và không có ý nghĩa thống kê

Bảng 3: Tiềm năng trao đổi thương mại của các quốc gia với Việt Nam

| Quốc gia | Nhóm | SC | T | Trạng thái | Quốc gia | Nhóm | SC | T | Trạng thái |
|-------------|------|--------|---------------|------------|-------------|------|--------|--------------|------------|
| Hoa Kỳ | I | | | 0 | Malaysia | III | | | 0 |
| | | -44,98 | 18.217.690,06 | | | | -23,88 | 1.409.874,34 | |
| Nhật Bản | I | | | 0 | Philippine | III | | | 1 |
| | | -5,13 | 18.973.008,31 | | | | -2,69 | 6.487.646,18 | |
| Trung Quốc | I | | | 0 | Singapore | III | | | 1 |
| | | -39,08 | 11.501.868,01 | | | | 101,46 | 5.789.113,32 | |
| Anh | II | | | 0 | Thái Lan | III | | | 0 |
| | | 18,72 | 22.438,19 | | | | -24,20 | 1.020.716,53 | |
| Ba Lan | II | | | 0 | Ả Rập Saudi | IV | | | 0 |
| | | -19,74 | -226.539,15 | | | | -11,67 | -603.595,89 | |
| Bi | II | | | 1 | Bangladesh | IV | | | 0 |
| | | 39,23 | -80.201,09 | | | | -7,74 | -314.073,96 | |
| Bồ Đào Nha | II | | | 0 | Iran | IV | | | 0 |
| | | 7,45 | 212.067,03 | | | | 201,36 | 273.775,44 | |
| Bulgaria | II | | | 0 | Iraq | IV | | | 1 |
| | | 188,41 | 50.853,89 | | | | - | - | |
| CH Séc | II | | | 1 | Israel | IV | | | 1 |
| | | 82,01 | -81.735,65 | | | | -38,67 | 196.146,36 | |
| CH Slovakia | II | | | 0 | Jordan | IV | | | 0 |
| | | 60,33 | 310.287,21 | | | | 38,26 | 53.955,58 | |
| Đan Mạch | II | | | 0 | Kuwait | IV | | | 0 |
| | | -22,68 | 43.844,67 | | | | -26,75 | -191.166,70 | |
| Đức | II | | | 1 | Lebanon | IV | | | 1 |
| | | 14,71 | -1.362.011,73 | | | | -15,64 | 21.012,28 | |
| Estonia | II | | | 1 | Malta | IV | | | 0 |
| | | 44,05 | -24.281,98 | | | | 519,29 | 55.463,59 | |
| Hà Lan | II | | | 1 | Syria | IV | | | 0 |
| | | 15,00 | -930.993,21 | | | | 24,09 | 146.245,01 | |
| Hi Lạp | II | | | 1 | Thổ Nhĩ Kỳ | IV | | | 0 |
| | | -32,86 | 62.594,32 | | | | -34,27 | -412.334,17 | |
| Hungary | II | | | 1 | UAE | IV | | | 0 |
| | | -52,75 | 344.806,83 | | | | -51,44 | -908.660,82 | |
| Ireland | II | | | 1 | Ai Cập | V | | | 1 |
| | | 12,07 | -642.668,03 | | | | -36,81 | 188.490,08 | |
| Latvia | II | | | 1 | Angola | V | | | 0 |
| | | -23,10 | 160.399,16 | | | | 80,03 | 120.297,70 | |
| Luxembourg | II | | | 0 | Ghana | V | | | 0 |
| | | -1,50 | -584.386,98 | | | | -35,56 | -3.320,84 | |
| Phần Lan | II | | | 1 | Kenya | V | | | 1 |
| | | 15,27 | -1.117.690,80 | | | | -11,75 | 104.444,08 | |
| Pháp | II | | | 1 | Morocco | V | | | 1 |
| | | 0,20 | -3.600.024,77 | | | | -29,49 | 100.143,62 | |
| Slovenia | II | | | 1 | Mozambique | V | | | 0 |
| | | 5,44 | -149.439,64 | | | | -25,64 | -18.823,75 | |
| Tây Ban | II | | | 1 | Nam Phi | V | | | 0 |
| | | | | | | | | | |
| Nha | | 55,60 | -142.550,88 | | | | -66,62 | 1.723.925,99 | |
| Thụy Điển | II | | | 0 | Nigeria | V | | | 0 |
| | | -4,94 | -654.758,73 | | | | 35,24 | 465.702,85 | |
| Ý | II | | | 0 | Senegal | V | | | 1 |
| | | -16,21 | -509.976,04 | | | | 4,30 | -146.154,52 | |
| Indonesia | III | | | 1 | Tanzania | V | | | 0 |
| | | -26,06 | 2.682.786,76 | | | | 0,20 | 27.201,23 | |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Chú thích: 1- Hội tụ; 0- Phân kỳ

Bảng 4: Các nước có trị số thời gian nhỏ nhất

| STT | Quốc gia | Nhóm | Trị số |
|-----|-------------|------|-----------|
| 1 | Estonia | II | 551,24 |
| 2 | Iraq | IV | 1.291,93 |
| 3 | Lebanon | IV | 1.343,50 |
| 4 | Hi Lạp | II | 1.904,88 |
| 5 | Bi | II | 2.044,38 |
| 6 | Tây Ban Nha | II | 2.563,86 |
| 7 | Morocco | V | 3.395,85 |
| 8 | Israel | IV | 5.072,31 |
| 9 | Ai Cập | V | 5.120,62 |
| 10 | Hungary | II | 6.536,62 |
| 11 | Latvia | II | 6.943,69 |
| 12 | Kenya | V | 8.888,86 |
| 13 | Slovenia | II | 27.470,5 |
| 14 | Senegal | V | 33.989,42 |
| 15 | Ireland | II | 53.245,07 |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tài liệu tham khảo

- Baier, S.L. & Bergstrand, J.H. (2007), 'Do free trade agreements actually increase members' international trade?', *Journal of International Economic*, 71(1): 72-95.
- Bergstrand, J. H. (1985), 'The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence', *The review of economics and statistics*, 1: 474-481.
- Chen, N. (2004), 'Intra-national versus international trade in the European Union: Why do national borders matter?', *Journal of International Economics*, 63(1): 93-118.
- Dinh Thi Thanh Binh, Nguyen Viet Duong & Hoang Manh Cuong (2011), 'Applying Gravity Model to Analyze Trade Activities of Vietnam', *Working paper*.
- Do Thai Tri (2006), *A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries*, PhD thesis, Dalarna University.
- Eita, J. H. (2008), '*Determinants of Namibian exports: a gravity model approach*', University of Namibian.
- Frankel, J. & Rose, A. (2000), 'An estimate of the effects of currency unions on growth', *Unpublished working paper*.
- Ghemawat, P. (2001), 'Distance still matters: The hard reality of global expansion', *Harvard Business Review*, 79(8): 137-40, 142-7, 162.
- Hatab, Abu, Romstad & Huo. (2010), 'Determinants of Egyptian Agricultural Exports: A Gravity Model Approach', *Modern Economy* 1: 134-143.
- Hausman, J. A. & Taylor, W. E. (1981), 'Panel data and unobservable individual effects', *Econometrica*, Vol. 49, No.6: 1377-1398.
- Hofstede, G. (1980), *Culture's Consequences: International Differences in Work-Related values*, Beverly Hills, CA: Sage Publications.
- Jakab, Z. M., Kovács, M. A. & Oszlay, A. (2001), 'How far has trade integration advanced?: An analysis of the actual and potential trade of three Central and Eastern European countries', *Journal of Comparative Economics*, 29(2), 276-292.
- Kogut, B. & Singh, H. (1988), 'The effect of national culture on the choice of entry mode', *Journal of International Business Studies*, 19: 411-432.
- Loungani, P., Mody, A. & Razin, A. (2002), 'The Global Disconnect: The Role of Transactional Distance and Scale Economies in Gravity Equations', *Scottish Journal of Political Economy*, 49(5), 526-543.
- Martínez-Zarzoso, I. & Nowak-Lehmann, D. F. (2003), 'Mercosur-European Union trade: How important is EU trade liberalisation for Mercosur's exports? Center for European', *Governance and Economic Development Research Discussion Papers* 30, Göttingen: University of Göttingen, Department of Economics.
- McCallum, J. (1995), 'National borders matter: Canada-U.S. regional trade patterns', *The American Economic Review*, 85(3): 615-623.
- Nguyen Bac Xuan (2010), 'The Determinants of Vietnamese Export Flows: Static and Dynamic Panel Gravity Approaches', *International Journal of Economics and Finance*, Vol.2, No.4: 122-129.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 27.
- Rahman, M. M. (2009), 'Australia's global trade potential: evidence from the gravity model analysis', *Oxford Business & Economics Conference Program*. Oxford, 24-26 June 2009.
- Tinbergen, J. (1962), '*Shaping the World Economy*', New York: The 20th Century Fund.
- Từ Thúy Anh & Đào Nguyên Thắng (2008), 'Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3', Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách CEPR [pdf] website: <<http://dl.ueb.edu.vn/bitstream/1247/56/2/NC-05.pdf>> [Ngày truy cập: 15 tháng 8 năm 2016].